

# VĨ MÔ VÀ CHIẾN LƯỢC

VN-Index hướng về đỉnh mới trước sự leo thang của Thương Chiến

---

**Công ty cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**

Đồng Thanh Tuấn

[tuán.dt@miraeasset.com.vn](mailto:tuán.dt@miraeasset.com.vn)

## [Tóm tắt]

### Thế giới

- **Thương chiến:** Tổng thống Donald Trump tiếp tục đưa ra thông điệp cứng rắn về việc áp thuế 25% đối với các mặt hàng ô tô, dược phẩm và chất bán dẫn; dự kiến sẽ có hiệu lực kể từ tháng 4/2025. Trong khi đó, Trung Quốc nhanh chóng phản ứng thông qua cuộc gặp gỡ giữa Chủ tịch Tập Cận Bình và các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu như Alibaba (thương mại điện tử), Huawei (smartphone), Xiaomi (xe điện) và DeepSeek (trí tuệ nhân tạo) nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân, tăng trưởng kinh tế thông qua đầu tư công nghệ cũng như gia tăng đối trọng trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ-Trung tiếp tục leo thang qua từng ngày.

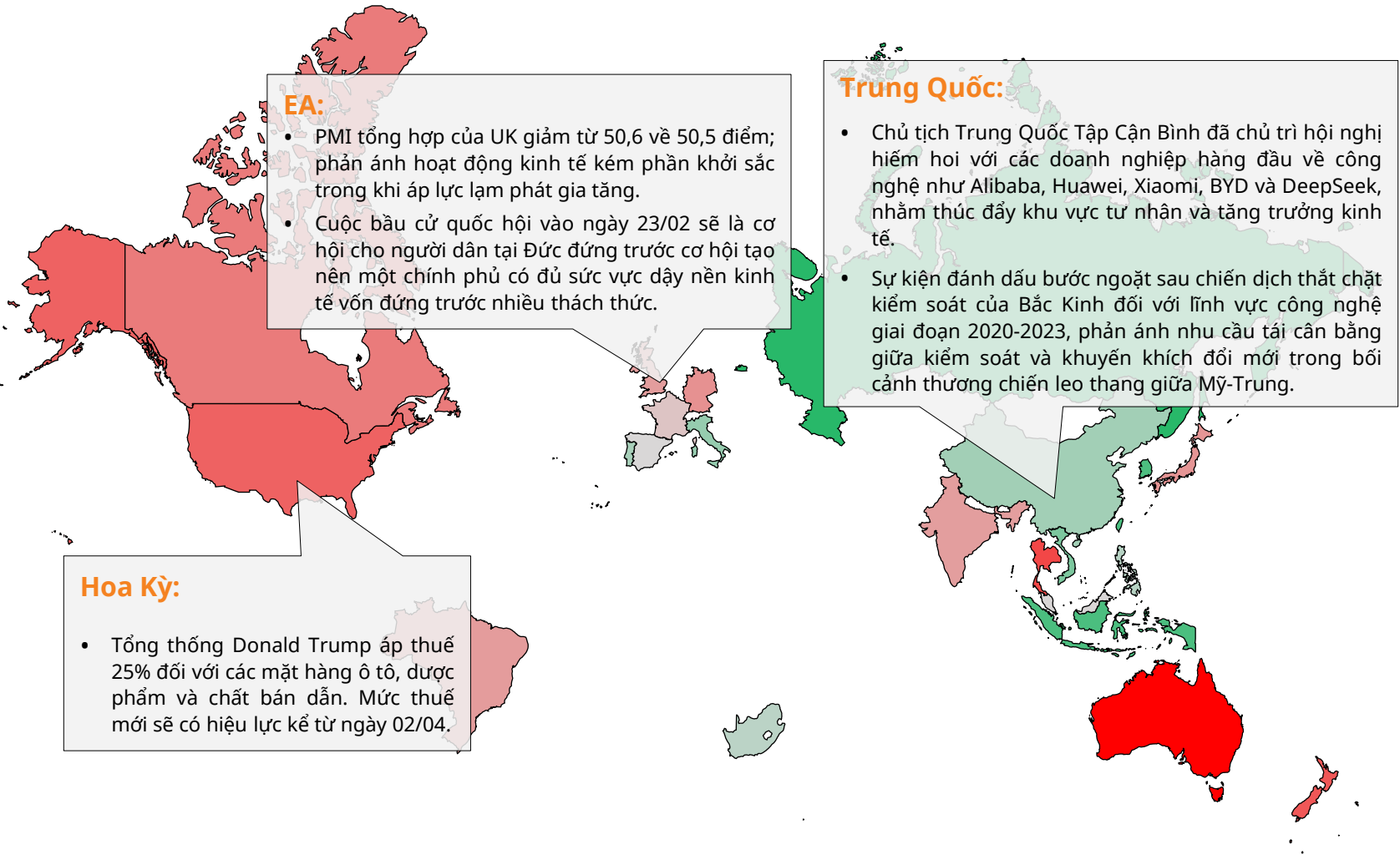
### Việt Nam

- VN-Index bước sang tuần tăng điểm thứ năm liên tiếp với sắc xanh lan tỏa tại nhiều nhóm ngành cùng thanh khoản duy trì ở mức cao với giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân mỗi phiên tăng 13% so với tuần trước và đạt hơn 14,5 nghìn tỷ đồng. Trái ngược với diễn biến thận trọng ở tuần trước, lực cầu bùng nổ cùng đà tăng dứt khoát của nhóm Ngân hàng giúp chỉ số sàn HOSE đóng cửa tại 1.296,75 điểm (+1,62% WoW).
- Bên cạnh các nhóm ngành vốn đã ghi nhận sự cải thiện trong diễn biến giao dịch ở các tuần gần nhất như Xây dựng và Nguyên vật liệu, chúng tôi nhận thấy điểm sáng trong tuần qua đến từ đà tăng đến từ nhiều cổ phiếu Bất động sản như VHM, VRE, CEO, DIG và NVL; theo sau là đà tăng kéo dài ở 5 tuần gần nhất của nhiều cổ phiếu thuộc ngành Chứng khoán như SSI, HCM, VCI.
- Động lực tăng điểm trong tuần qua chủ yếu đến từ tâm lý giao dịch lạc quan của nhóm nhà đầu tư trong nước khi nhóm nhà đầu tư cá nhân và tổ chức lần lượt mua ròng khoảng 500 tỷ đồng. Trong đó, Tự doanh mua ròng 420 tỷ đồng với tâm điểm xoay quanh cổ phiếu MWG (+494 tỷ).
- Khối ngoại bán ròng gần 1 nghìn tỷ đồng trong tuần qua, nâng lượng bán ròng kể từ đầu năm lên 13,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, phần lớn lượng bán ròng tập trung tại MWG (-373 tỷ), FPT (-277 tỷ) và VNM (-187 tỷ).
- **Triển vọng:** Các tin tức trái chiều vào giai đoạn cuối tuần qua vẫn chưa hoàn toàn phản ánh vào thị trường trong nước bao gồm tin tức về thương chiến và việc các nhà nghiên cứu tại Trung Quốc phát hiện ra một chủng virus mới có cách lây nhiễm giống Covid-19 (dù vẫn chưa ghi nhận trường hợp lây nhiễm ở người song thị trường đã nhanh chóng phản ứng thông qua giá cổ phiếu của nhiều công ty dược phẩm như Moderna và Pfizer đều tăng mạnh vào ngày 21/02). Trong kịch bản tích cực, chúng tôi vẫn kỳ vọng chỉ số sàn HOSE sẽ thuận lợi chinh phục vùng cản tâm lý 1.300 điểm song vùng kháng cự hình thành tại 1.300 – 1.330 điểm sẽ là yếu tố cần theo dõi trong ngắn hạn; đặc biệt trong bối cảnh nhiều cổ phiếu ngành Ngân hàng đã và đang giao dịch tại vùng đỉnh lịch sử.

① Bối cảnh toàn cầu

| Quốc gia    | Chỉ số    | Giá đóng cửa | %WoW   |
|-------------|-----------|--------------|--------|
| Việt Nam    | VNINDEX   | 1,296.75     | 1.62%  |
| Mỹ          | SPX       | 6,013.13     | -1.66% |
| Canada      | TSX       | 25,147.03    | -1.32% |
| Nhật        | NKY       | 38,776.94    | -0.95% |
| Trung Quốc  | SHCOMP    | 3,379.11     | 0.97%  |
| Hồng Kông   | Hang Seng | 23,477.92    | 3.79%  |
| Đài Loan    | TWSE      | 23,730.25    | 2.49%  |
| Hàn Quốc    | KOSPI     | 2,654.58     | 2.45%  |
| Ấn Độ       | SENSEX    | 75,311.06    | -0.83% |
| Indonesia   | JCI       | 6,803.00     | 2.48%  |
| Thái Lan    | SET       | 1,246.21     | -2.04% |
| Singapore   | STI       | 3,929.94     | 1.35%  |
| Malaysia    | FBMKLCI   | 1,591.03     | -0.04% |
| Philippines | PSEi      | 6,098.04     | 0.61%  |
| UK          | FTSE 100  | 8,659.37     | -0.84% |
| Pháp        | CAC 40    | 8,154.51     | -0.29% |
| Đức         | DAX       | 22,287.56    | -1.00% |
| Nga         | MOEX      | 3,283.29     | 3.09%  |
| Úc          | ASX 200   | 8,296.21     | -3.03% |
| New Zealand | NZX 50    | 12,752.58    | -1.82% |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp.  
Dữ liệu từ Bloomberg và Investing, cập nhật tới ngày 21/02/2025.



Powered by Bing  
© Australian Bureau of Statistics, GeoNames, Microsoft, Navinfo, Open Places, OpenStreetMap, TomTom, Zenrin

# ① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

## Thị trường hàng hóa

| Loại hàng hóa | Tên                  | Đơn vị      | Giá (USD) | % DoD  | % WoW  | % MoM  | YTD    | % YoY  | % 3Y   |
|---------------|----------------------|-------------|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tiền điện tử  | Bitcoin              | USD/BTC     | 96,127.80 | -0.4%  | 0.0%   | -8.3%  | 2.8%   | 86.5%  | 150.8% |
|               | Vàng                 | USD/ozt     | 2,953.20  | -0.1%  | 1.8%   | 5.8%   | 11.8%  | 44.8%  | 53.4%  |
| Kim loại      | Bạc                  | USD/ozt     | 33.01     | -1.4%  | 0.5%   | 6.3%   | 12.9%  | 43.0%  | 33.7%  |
|               | Thép cuộn Mỹ (HRCc3) | USD/st      | 944.00    | 7.8%   | 7.8%   | 25.7%  | 22.1%  | 19.0%  | -6.1%  |
|               | Quặng sắt 62%        | USD/mt      | 107.13    | 0.4%   | 0.3%   | 5.7%   | 3.4%   | -15.6% | -24.9% |
|               | Đồng                 | USD/Lbs     | 4.56      | -1.1%  | -2.2%  | 6.1%   | 13.3%  | 17.2%  | 2.3%   |
|               | Platin (bạch kim)    | USD/ozt     | 987.70    | -1.0%  | -3.1%  | 2.2%   | 8.5%   | 7.6%   | -7.0%  |
|               | Paladi               | USD/ozt     | 990.90    | -1.7%  | -1.8%  | -1.4%  | 8.9%   | -0.3%  | -59.1% |
|               | Nhôm                 | USD/tấn     | 2,675.10  | -2.0%  | 1.4%   | 1.4%   | 4.8%   | 22.7%  | -21.2% |
|               | Kẽm                  | USD/tấn     | 2,928.50  | 0.4%   | 2.8%   | 3.6%   | -1.7%  | 21.8%  | -19.6% |
|               | Ni-ken               | USD/tấn     | 15,493.63 | -0.8%  | 0.0%   | -0.4%  | 1.3%   | -27.9% | -35.3% |
|               | Dầu Thô WTI          | USD/thùng   | 70.22     | -3.1%  | -0.7%  | -6.0%  | -1.5%  | -7.7%  | -22.8% |
| Năng lượng    | Dầu Brent            | USD/thùng   | 74.43     | -2.7%  | -0.4%  | -4.0%  | -0.3%  | -8.8%  | -24.9% |
|               | Khí Tự nhiên         | USD/MMBtu   | 4.23      | 1.9%   | 13.7%  | 5.1%   | 16.5%  | 149.2% | -8.8%  |
|               | Dầu Nhiên liệu       | USD/gallon  | 2.43      | -2.8%  | -1.2%  | -0.6%  | 5.0%   | -7.9%  | -14.8% |
|               | Lúa mì Hoa Kỳ        | USD/100 gia | 590.00    | 0.8%   | -1.7%  | 8.5%   | 7.0%   | 2.9%   | -36.3% |
| Thực phẩm     | Thóc                 | USD/CWT     | 13.60     | -2.6%  | -3.0%  | -7.3%  | -3.6%  | -28.2% | -11.8% |
|               | Yến mạch             | USD/100 gia | 359.25    | 0.8%   | 6.4%   | -0.3%  | 8.7%   | -1.4%  | -45.2% |
|               | Bắp Hoa Kỳ           | USD/100 gia | 491.25    | -1.4%  | -1.0%  | 1.0%   | 7.1%   | 22.9%  | -29.3% |
|               | Đậu nành Hoa Kỳ      | USD/100 gia | 1,039.50  | -0.6%  | 0.3%   | -1.5%  | 2.9%   | -9.0%  | -37.2% |
|               | Dầu Đậu nành Hoa Kỳ  | USD/100 Lbs | 46.81     | -1.0%  | 1.6%   | 3.5%   | 16.0%  | 5.0%   | -35.0% |
|               | Khô Đậu nành Hoa Kỳ  | USD/100 tấn | 294.80    | -0.4%  | -0.4%  | -3.3%  | -7.0%  | -10.1% | -35.3% |
|               | Ca Cao Hoa Kỳ        | USD/tấn     | 9,140.00  | -11.0% | -11.5% | -21.4% | -20.8% | 46.1%  | 249.4% |
|               | Cà phê Hoa Kỳ loại C | USD/100 Lbs | 389.25    | -0.2%  | -4.5%  | 12.0%  | 21.7%  | 103.8% | 62.6%  |
|               | Đường Hoa Kỳ loại 11 | USD/100 Lbs | 21.31     | 1.2%   | 4.4%   | 12.0%  | 10.6%  | -5.8%  | 16.3%  |
|               | Nước Cam             | USD/100 Lbs | 309.50    | -2.7%  | -8.8%  | -35.0% | -37.8% | -17.7% | 126.8% |
|               | Bê                   | USD/100 Lbs | 197.83    | 0.0%   | 0.0%   | -3.4%  | 2.1%   | 6.6%   | 40.8%  |
|               | Heo nạc              | USD/100 Lbs | 87.68     | 0.0%   | -2.0%  | 6.5%   | 7.9%   | 0.6%   | -16.9% |
|               | Bê đực non           | USD/100 Lbs | 267.95    | 0.4%   | 0.6%   | -3.1%  | 1.9%   | 3.1%   | 68.4%  |
| Khác          | Gỗ                   | USD/MBF     | 622.50    | 0.0%   | 2.1%   | 10.1%  | 13.1%  | 10.5%  | -52.6% |
|               | Cao su (TSR20)       | USD/kg      | 205.50    | 4.2%   | 0.3%   | 5.7%   | 6.1%   | 32.0%  | 14.7%  |
|               | Cotton Hoa Kỳ loại 2 | USD/100 Lbs | 67.34     | -0.2%  | -1.4%  | -0.4%  | -1.6%  | -29.1% | -45.1% |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp.  
Dữ liệu từ Bloomberg và Investing, cập nhật tới 23/02/2025.

# ① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

## Sự kiện vĩ mô thế giới chính sẽ công bố trong tuần

- Kết quả khảo sát cho thấy **Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc dự kiến sẽ tiếp tục hạ lãi suất thêm 25 điểm cơ bản về 2,75% trong kỳ họp ngày 25/02** nhằm thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh lạm phát trong tầm kiểm soát và bất ổn chính trị (sự kiện Thiết Quân Luật bởi Tổng thống Yoon Suk Yeol) đã làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp.
- Bên cạnh đó, chỉ số đo lường lạm phát yêu thích của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) – chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) cơ bản dự kiến sẽ tăng 0,27% MoM trong tháng 1 (so với mức 0,16% ở tháng trước) khi mức giá đối với các hoạt động lưu trú, giải trí và các mặt hàng không lâu bền đều bật tăng. Dù vậy, **hiệu ứng so sánh với mức nền cao có thể giúp chỉ số PCE cơ bản hạ nhiệt từ 2,8% về 2,7% YoY (dự kiến công bố vào ngày 28/02).**

| Ngày     | Quốc gia | Sự kiện                                                      | Kỳ trước     | Kỳ vọng      |
|----------|----------|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 24/2/25  |          |                                                              |              |              |
| 5:00 PM  | EA       | CPI YoY (T1)                                                 | 2.4%         | 2.5%         |
|          | EA       | CPI cơ bản YoY (T1)                                          | 2.7%         | 2.7%         |
| 25/2/25  |          |                                                              |              |              |
| 8:00 AM  | KR       | <b>Quyết định lãi suất của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc</b> | <b>3.00%</b> | <b>2.75%</b> |
| 26/2/25  |          |                                                              |              |              |
| 12:00 PM | JP       | Chỉ số dẫn dắt kinh tế (T12)                                 | 107.8        | 108.9        |
| 2:00 PM  | DE       | Chỉ số niềm tin người tiêu dùng - GfK (T3)                   | -22.4        | -21.1        |
| 27/2/25  |          |                                                              |              |              |
| 5:00 PM  | EA       | Chỉ số cảm tính kinh tế (T2)                                 | 95.2         | 94.8         |
|          | EA       | Chỉ số niềm tin người tiêu dùng (T2)                         | -14.2        | -13.6        |
|          | EA       | Kỳ vọng về lạm phát của người tiêu dùng (T2)                 | 20.2         | 20.9         |
|          | US       | Số đơn đặt hàng hóa lâu bền MoM (T1)                         | -2.2%        | 1.3%         |
| 8:30 PM  | US       | Tăng trưởng GDP QoQ - ước tính lần 2 (Q4)                    | 3.1%         | 2.3%         |
|          | US       |                                                              |              |              |
| 28/2/25  |          |                                                              |              |              |
| 6:50 AM  | JP       | Sản lượng công nghiệp MoM (T1)                               | 0.3%         | -0.9%        |
|          | JP       | Sản lượng công nghiệp YoY (T1)                               | -1.1%        | -1.2%        |
|          | JP       | Doanh số bán lẻ YoY (T1)                                     | 3.7%         | 4.0%         |
|          | JP       | Doanh số bán lẻ MoM (T1)                                     | -0.7%        | 0.3%         |
| 2:00 PM  | DE       | Doanh số bán lẻ YoY (T1)                                     | 1.8%         | 2.1%         |
|          | DE       | Doanh số bán lẻ MoM (T1)                                     | -1.6%        | 0.0%         |
| 2:45 PM  | FR       | CPI YoY (T2)                                                 | 1.7%         | 1.4%         |
| 3:55 PM  | DE       | Tỉ lệ thất nghiệp (T2)                                       | 6.2%         | 6.2%         |
| 4:00 PM  | EA       | Kỳ vọng về lạm phát của người tiêu dùng - ECB (T1)           | 2.8%         | 3.0%         |
| 8:00 PM  | DE       | CPI YoY (T2)                                                 | 2.3%         | 2.3%         |
|          | CA       | Tăng trưởng GDP hàng năm (Q4)                                | 1.0%         | 0.7%         |
|          | CA       | Tăng trưởng GDP QoQ (Q4)                                     | 0.3%         | 0.2%         |
|          | US       | <b>Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) YoY (T1)</b>           | <b>2.6%</b>  | <b>2.5%</b>  |
|          | US       | <b>Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) cơ bản YoY (T1)</b>    | <b>2.8%</b>  | <b>2.7%</b>  |
|          | US       |                                                              |              |              |
| 3/1/25   |          |                                                              |              |              |
| 8:30 AM  | CN       | Chỉ số PMI Sản xuất - NBS (T2)                               | 49.1         | 50.0         |
|          | CN       | Chỉ số PMI Dịch vụ - NBS (T2)                                | 50.2         | 50.3         |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp từ Trading Economics và Bloomberg.  
Tất cả thời gian đều là giờ địa phương của Việt Nam.

## ② Kinh tế vĩ mô Việt Nam

### Tỷ giá liên tục biến động trong biên độ hẹp

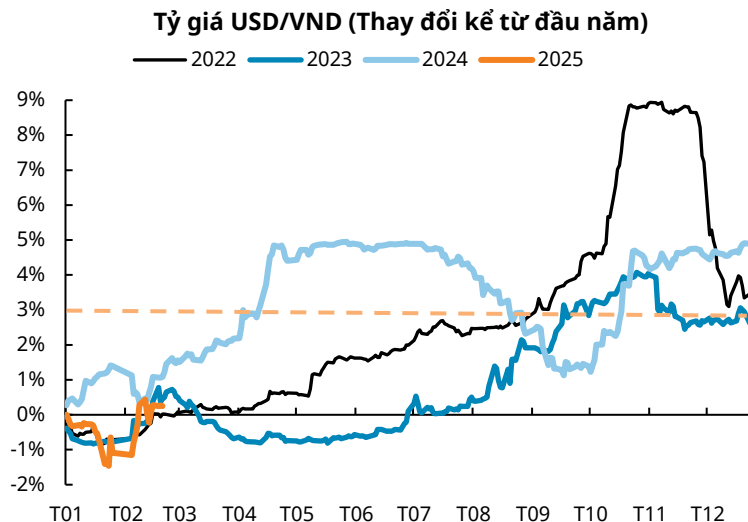
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phát hành tín phiếu thông qua hoạt động thị trường mở (OMO) với tổng lượng tín phiếu phát hành đạt 21,7 nghìn tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất khoảng 4%. Bên cạnh đó, NHNN đồng thời điều tiết thanh khoản thông qua hợp đồng mua lại đảo ngược (RRP) với lượng RRP được phát hành đạt 37 nghìn tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 4%.
- Tính đến ngày 21/02, tỷ giá bán tại Vietcombank ghi nhận 25.680, tiếp tục tăng so với tuần trước với mức mất giá tính từ đầu năm hiện ghi nhận 0,5%. Bên cạnh đó, tỷ giá trên kênh liên ngân hàng ghi nhận mức mất giá so với đầu năm hiện ghi nhận 0,25%.

Tương quan giữa tỷ giá USD/VND và chỉ số DXY



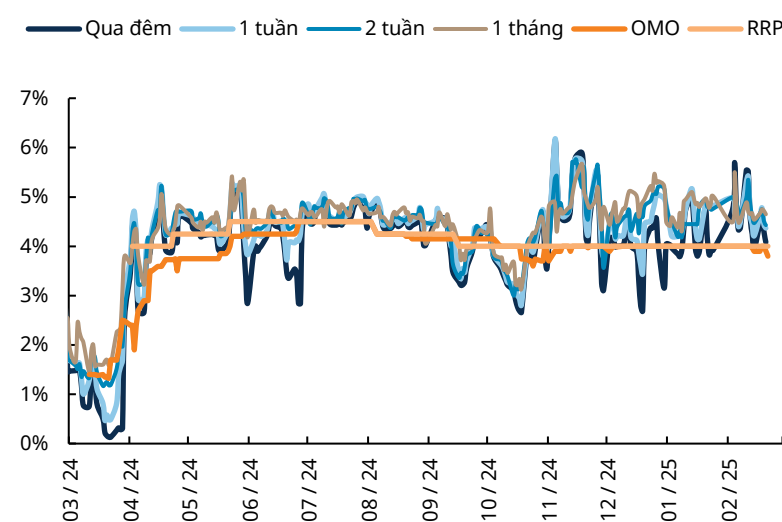
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, FiinPro, NHNN, cập nhật tới 21/02/2025.

Biến động của tỷ giá so với thời điểm đầu năm



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 21/02/2025.

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ FiinPro, NHNN, cập nhật tới 21/02/2025.

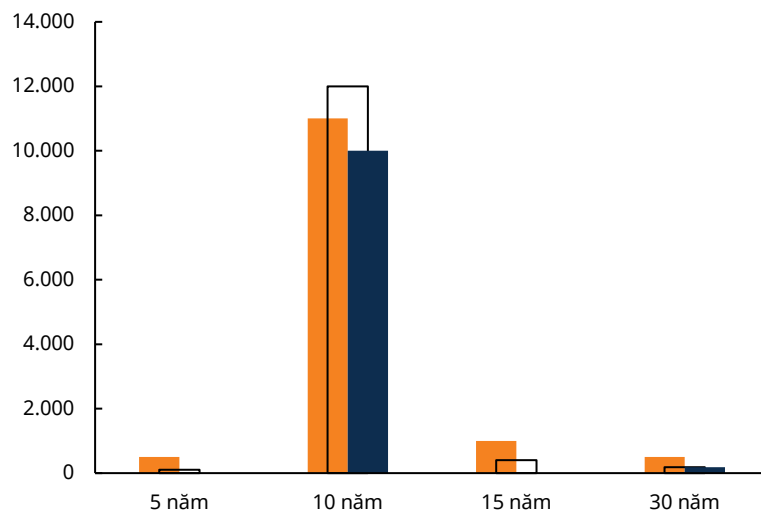
## ② Kinh tế vĩ mô Việt Nam (Tiếp theo)

### Trái phiếu chính phủ

- **Phát hành trái phiếu chính phủ:**
  - Trong ngày 19/02, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã huy động thành công 10.183 tỷ đồng thông qua kênh phát hành trái phiếu chính phủ (tương ứng với gần 78% tổng giá trị gọi thầu) với tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu (bid-to-cover) đạt 0,98x.
  - Kết quả đấu thầu như sau: 10 năm (10.000 tỷ đồng) và 30 năm (183 tỷ đồng).
  - Lợi suất trúng thầu tiếp tục tăng đối với kỳ hạn 10 năm và 30 năm. Cụ thể: 10 năm (2,97%, +3 bps), 30 năm (3,28%, +3 bps).
- **Trên thị trường thứ cấp, lợi suất trái phiếu không có nhiều sự thay đổi so với tuần trước ngoại trừ tăng nhẹ ở kỳ hạn 7 năm.** Cụ thể, kết quả giao dịch lợi suất của các kỳ hạn như sau: 1 năm (2,092%, +0,4 bps); 2 năm (2,115%, +0,5 bps); 5 năm (2,432%, +0,6 bps); 7 năm (2,864%, +5,7 bps); 10 năm (3,121%, -0,9 bps); 15 năm (3,295%, -0,6 bps); 20 năm (3,367%, +0,4 bps); 30 năm (3,454%, +0,8 bps).

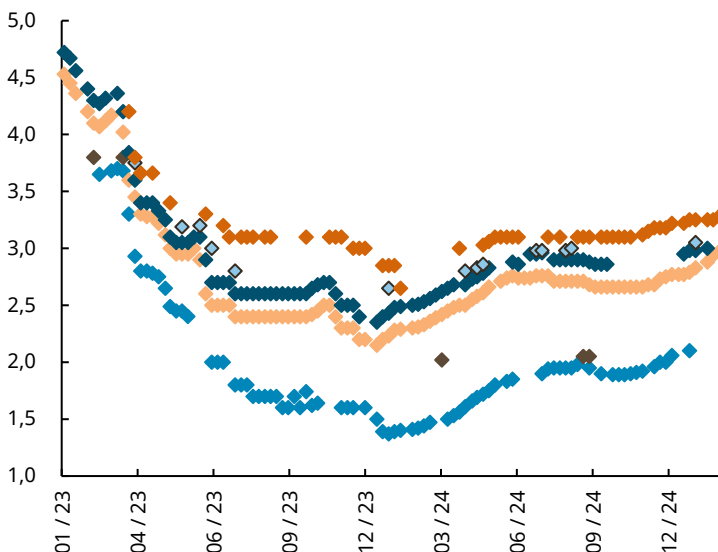
Giá trị trúng thầu từ buổi đấu thầu gần nhất

(tỷ đồng) ■ Giá trị gọi thầu □ Giá trị đặt thầu ■ Giá trị trúng thầu



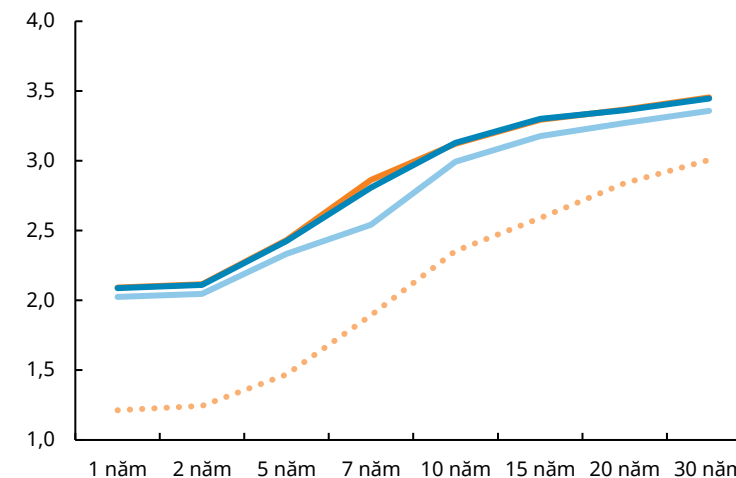
Lợi suất trúng thầu trên thị trường sơ cấp

(%) ◆ 5 năm ◆ 7 năm ◆ 10 năm ◆ 15 năm ◆ 20 năm ◆ 30 năm



Đường cong lợi suất trên thị trường thứ cấp

(%) — Hiện tại — 1 tuần trước — 1 tháng trước ..... 1 năm trước



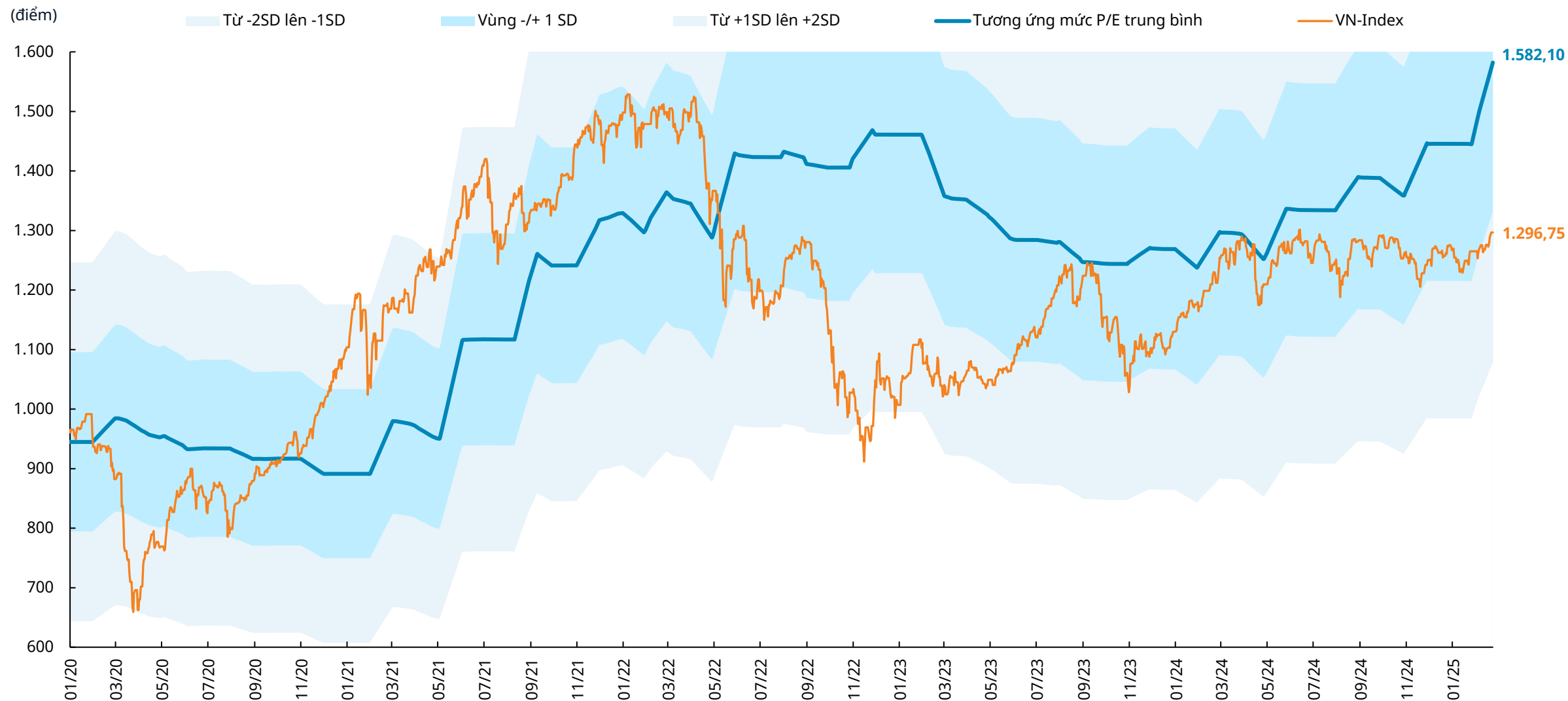
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 19/02/2025.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 19/02/2025.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 21/02/2025.

### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam

Định giá VN-Index so với giá trị P/E bình quân trong 10 năm gần nhất



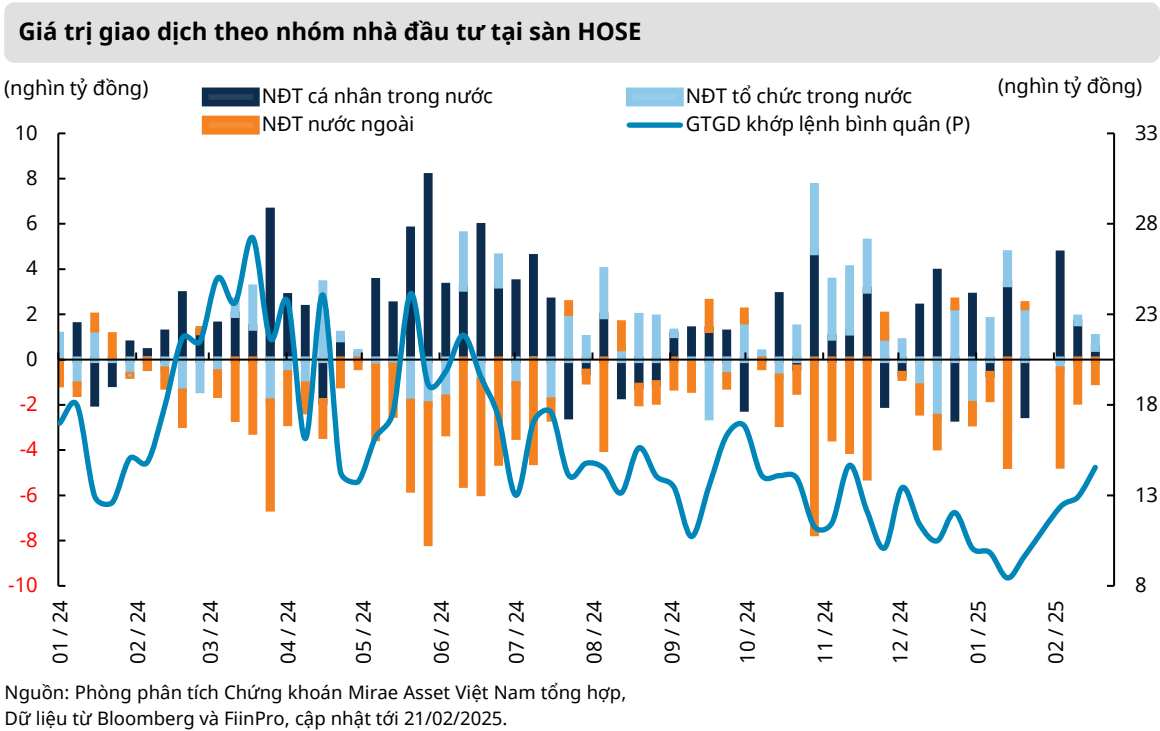
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,  
Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 21/02/2025.



### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

#### Thanh khoản tiếp tục tăng cao

- **Thanh khoản tiếp tục cải thiện tại hầu hết các nhóm ngành và duy trì ở mức cao so với bình quân 3 tháng gần nhất.** Trong đó, giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân mỗi phiên tăng 13% so với tuần trước và đạt hơn 14,5 nghìn tỷ đồng.
- **Động lực tăng điểm trong tuần qua chủ yếu đến từ tâm lý giao dịch lạc quan của nhóm nhà đầu tư trong nước khi nhóm nhà đầu tư cá nhân và tổ chức lần lượt mua ròng khoảng 500 tỷ đồng.** Trong đó, Tự doanh mua ròng 420 tỷ đồng với tâm điểm xoay quanh cổ phiếu MWG (+494 tỷ).
- **Khối ngoại bán ròng gần 1 nghìn tỷ đồng trong tuần qua, nâng lượng bán ròng kể từ đầu năm lên 13,5 nghìn tỷ đồng.** Trong đó, phần lớn lượng bán ròng tập trung tại MWG (-373 tỷ), FPT (-277 tỷ) và VNM (-187 tỷ).
- Ở một khía cạnh khác, **các quỹ ETF rút ròng 277 tỷ đồng trong tuần qua, với mức rút ròng kể từ đầu năm đạt hơn 1,5 nghìn tỷ đồng tính đến ngày 21/02.** Trong đó, phần lớn lượng rút ròng đến từ DCVFMVN30 (-91 tỷ), DCVFMVN Diamond (-88 tỷ), Fubon FTSE Vietnam (-50 tỷ), Global X MSCI Vietnam (-27 tỷ); áp đảo lượng mua ròng đến từ KIM Growth VN30 (+26 tỷ) và SSIAM VNFIN LEAD (+22 tỷ).



**Đánh giá xếp hạng của chúng tôi về thanh khoản thị trường theo ngành ở 12 tuần gần nhất**

| Phân ngành công nghiệp GICS | Xu hướng dòng tiền trong 12 tuần |          |           |            | GTGD (WoW) |
|-----------------------------|----------------------------------|----------|-----------|------------|------------|
|                             | 24/1/2025                        | 7/2/2025 | 14/2/2025 | 21/2/2025  |            |
| <b>VN-Index</b>             |                                  |          |           | <b>92%</b> | <b>13%</b> |
| Xây dựng cơ bản             |                                  |          |           | 92%        | 25%        |
| Dịch vụ tài chính           |                                  |          |           | 92%        | 49%        |
| Ngân hàng                   |                                  |          |           | 92%        | 5%         |
| Thực phẩm, đồ uống          |                                  |          |           | 92%        | 11%        |
| Dầu khí                     |                                  |          |           | 85%        | 4%         |
| Bảo hiểm                    |                                  |          |           | 85%        | 23%        |
| Tiện ích                    |                                  |          |           | 85%        | 25%        |
| Vận tải                     |                                  |          |           | 77%        | -3%        |
| Bán lẻ                      |                                  |          |           | 77%        | -12%       |
| Nguyên vật liệu             |                                  |          |           | 77%        | -6%        |
| Bất động sản                |                                  |          |           | 77%        | 36%        |
| May mặc và trang sức        |                                  |          |           | 31%        | -3%        |
| Phần mềm và dịch vụ         |                                  |          |           | 15%        | -23%       |

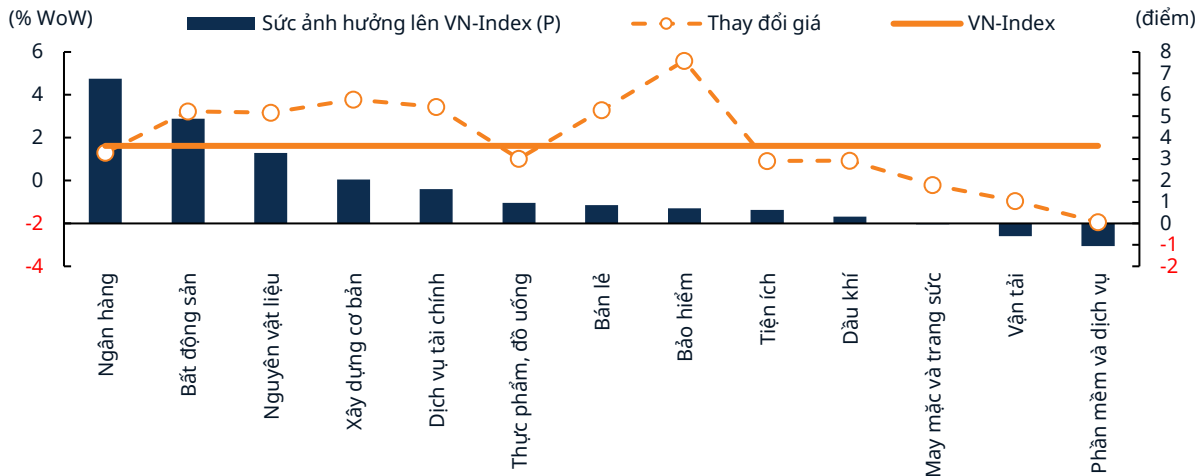
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. **Quy tắc đánh giá của chúng tôi:** Mức độ tương đối của giá trị giao dịch từng ngành trong 12 tuần. **Tích cực (xanh)** biểu thị 33,33% cao nhất; **Tiêu cực (đỏ)** là thấp nhất; và **Trung lập (vàng)** là ở giữa.

### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Sắc xanh lan tỏa trên diện rộng

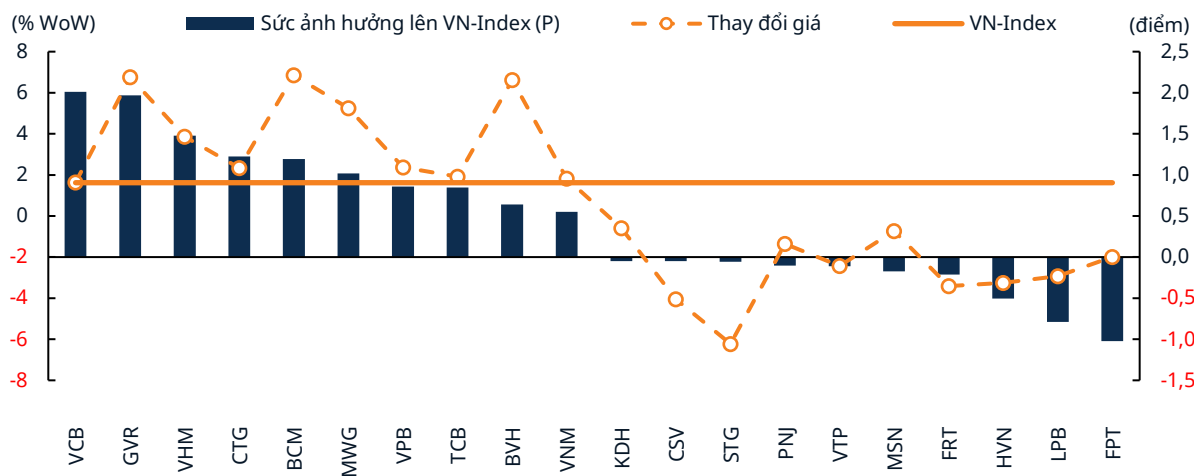
- **VN-Index bước sang tuần tăng điểm thứ năm liên tiếp với sắc xanh lan tỏa tại nhiều nhóm ngành cùng thanh khoản duy trì ở mức cao.** Trái ngược với diễn biến thận trọng ở tuần trước, lực cầu bùng nổ cùng đà tăng dứt khoát của nhóm Ngân hàng giúp chỉ số sàn HOSE đóng cửa tại 1.296,75 điểm (+1,62% WoW).
- Bên cạnh các nhóm ngành vốn đã ghi nhận sự cải thiện trong diễn biến giao dịch ở các tuần gần nhất như Xây dựng và Nguyên vật liệu, chúng tôi nhận thấy điểm sáng trong tuần qua đến từ đà tăng đến từ nhiều cổ phiếu Bất động sản như VHM (+3,87% WoW), VRE (+3,92% WoW), CEO (+10,69% WoW), DIG (+4,88% WoW) và NVL (+9,73% WoW); theo sau là đà tăng kéo dài ở 5 tuần gần nhất của nhiều cổ phiếu thuộc ngành Chứng khoán như SSI (+1,81% WoW), HCM (+2,05% WoW), VCI (+2,55% WoW).
- **Triển vọng giao dịch trong tuần tiếp theo:**
  - Trước thông báo về việc áp thuế 25% đối với mặt hàng ô tô, dược phẩm và chất bán dẫn của Tổng thống Donald Trump cùng với bối cảnh lạm phát tại Mỹ, chúng tôi cho rằng Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ sẽ không có nhiều dư địa trong việc hạ lãi suất trong năm 2025. Với kịch bản trung lập tại 2 lần hạ lãi suất với tổng 50 điểm cơ bản, các yếu tố khó lường về mức độ lan tỏa của thương chiến sẽ là yếu tố cần theo dõi trong ít nhất nửa đầu năm 2025.
  - Đối với thị trường Việt Nam: Các tin tức trái chiều vào giai đoạn cuối tuần qua vẫn chưa hoàn toàn phản ánh vào thị trường trong nước bao gồm tin tức về thương chiến và việc các nhà nghiên cứu tại Trung Quốc phát hiện ra một chủng virus mới có cách lây nhiễm giống Covid-19 (dù vẫn chưa ghi nhận trường hợp lây nhiễm ở người song thị trường đã nhanh chóng phản ứng thông qua giá cổ phiếu của nhiều công ty dược phẩm như Moderna và Pfizer đều tăng mạnh vào ngày 21/02). Trong kịch bản tích cực, chúng tôi vẫn kỳ vọng chỉ số sàn HOSE sẽ thuận lợi chinh phục vùng cản tâm lý 1.300 điểm song vùng kháng cự hình thành tại 1.300 – 1.330 điểm sẽ là yếu tố cần theo dõi trong ngắn hạn; đặc biệt trong bối cảnh nhiều cổ phiếu ngành Ngân hàng đã và đang giao dịch tại vùng đỉnh lịch sử.

Hiệu suất giao dịch theo ngành



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 21/02/2025.

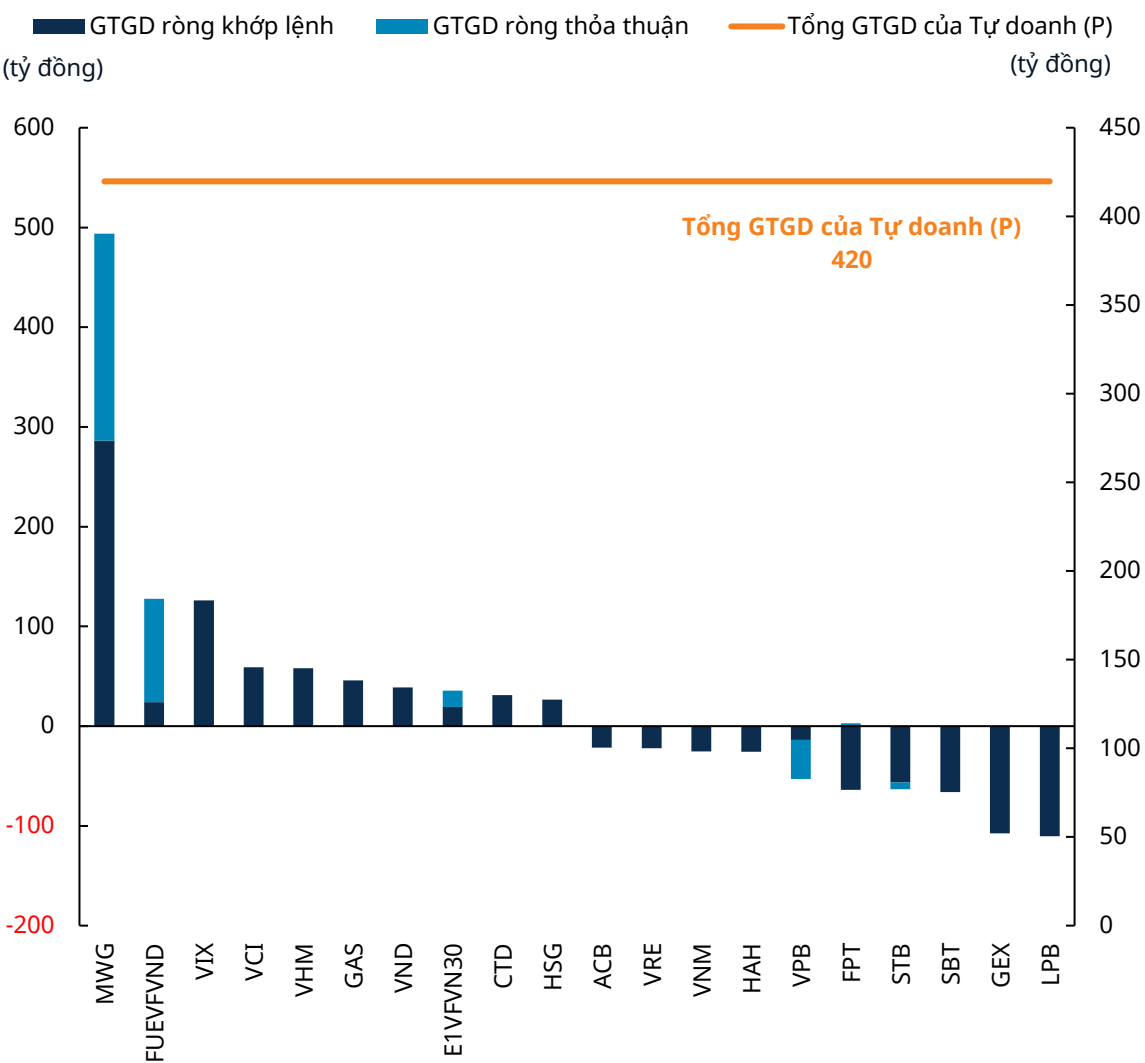
Top cổ phiếu ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index trong tuần qua



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 21/02/2025.

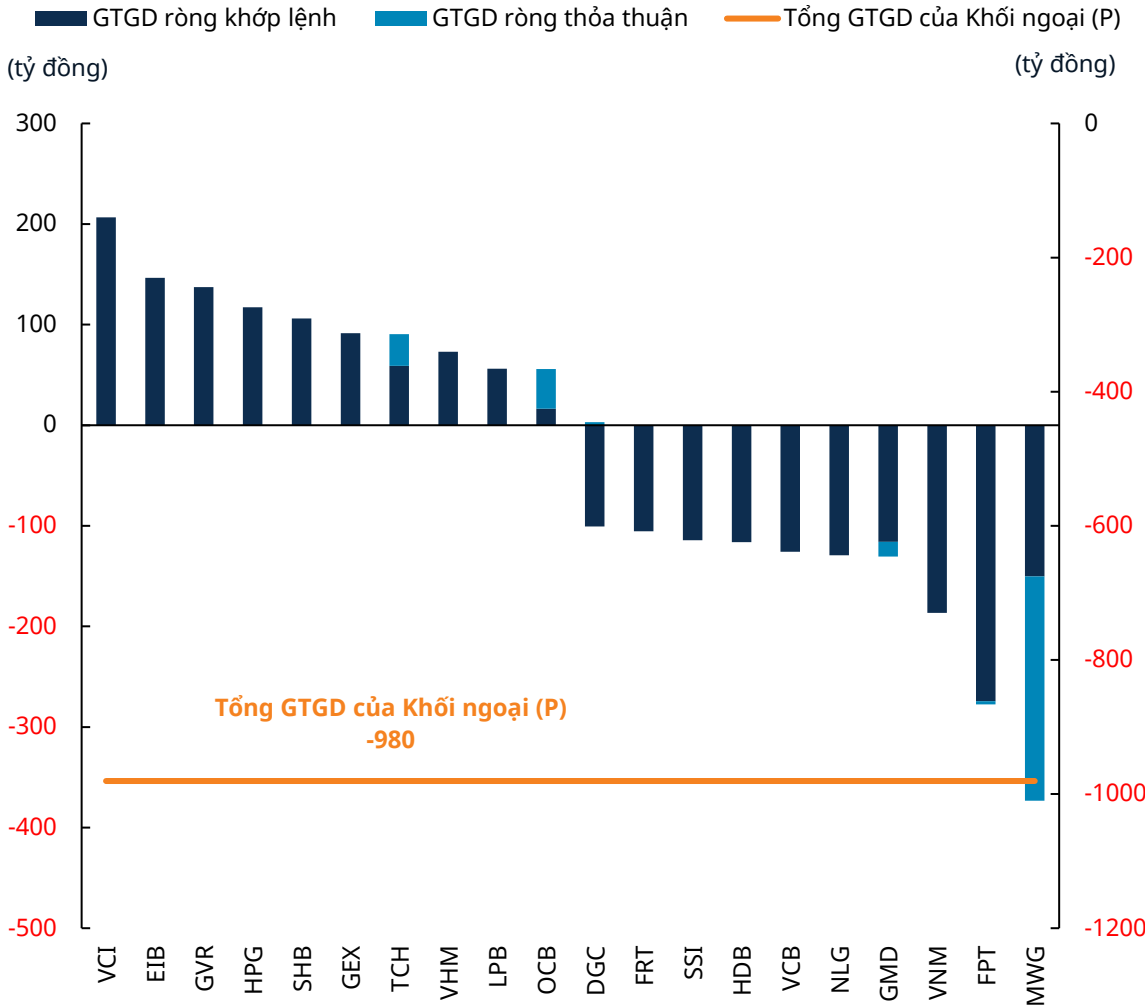
③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Top giá trị giao dịch ròng của Tự doanh của tuần qua



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,  
Dữ liệu từ Fiinpro, cập nhật ngày 21/02/2025.

Top giá trị giao dịch ròng của Khối ngoại của tuần qua



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,  
Dữ liệu từ Fiinpro, cập nhật ngày 21/02/2025.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi

| Ngành             | Mã cổ phiếu | Vốn hóa (tỷ đồng) | Giá (VNĐ)    |                  |                   | Biến động giá (%) |        |         |        | Chỉ số định giá (12T gần nhất) |     |         | Sở hữu khối ngoại |             |
|-------------------|-------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------|--------|---------|--------|--------------------------------|-----|---------|-------------------|-------------|
|                   |             |                   | Giá đóng cửa | Cao nhất 52 tuần | Thấp nhất 52 tuần | 1 ngày            | 1 tuần | 1 tháng | 1 năm  | P/E                            | P/B | ROE (%) | Hiện tại (%)      | Còn lại (%) |
| VN-Index          |             | 5,412,942         | 1,296.75     | 1,305.02         | 1,165.99          | 0.29              | 1.62   | 4.07    | 5.4    | 14.0                           | 1.7 | 13.4    | 16.47             | 24.32       |
| VN30 Index        |             | 3,770,635         | 1,353.73     | 1,372.66         | 1,186.51          | 0.32              | 0.99   | 2.96    | 9.0    | 10.9                           | 1.6 | 15.5    | 19.76             | 14.22       |
| VN70 Index        |             | 1,019,285         | 1,968.25     | 2,031.02         | 1,709.22          | -0.23             | 2.21   | 6.22    | 8.2    | 17.3                           | 1.5 | 8.8     | 14.36             | 37.46       |
| VNFinLead Index   |             | 2,342,669         | 2,237.01     | 2,240.09         | 1,892.98          | 0.39              | 1.49   | 7.10    | 10.0   | 8.5                            | 1.3 | 15.8    | 19.19             | 11.22       |
| Ngân hàng         | VCB         | 520,344           | 93,100       | 98,200           | 85,000            | 1.53              | 1.64   | 1.86    | 2.08   | 15.1                           | 2.6 | 18.6    | 22.8              | 7.2         |
|                   | BID         | 282,108           | 40,900       | 46,860           | 35,744            | 0.00              | 0.62   | 2.76    | -0.52  | 11.4                           | 2.0 | 19.2    | 16.8              | 13.2        |
|                   | CTG         | 222,855           | 41,500       | 41,500           | 30,250            | 1.59              | 2.34   | 11.26   | 16.74  | 8.6                            | 1.5 | 18.5    | 26.8              | 3.2         |
|                   | TCB         | 187,219           | 26,500       | 26,600           | 20,000            | -0.19             | 1.92   | 9.50    | 35.90  | 8.5                            | 1.3 | 15.6    | 22.5              | 0.0         |
|                   | VPB         | 154,315           | 19,450       | 20,950           | 17,800            | 1.30              | 2.37   | 5.71    | -1.52  | 9.6                            | 1.1 | 11.4    | 24.9              | 5.1         |
|                   | MBB         | 139,742           | 22,900       | 23,150           | 18,913            | 0.22              | 0.22   | 4.81    | 9.73   | 6.1                            | 1.2 | 22.1    | 23.2              | 0.0         |
|                   | ACB         | 117,026           | 26,200       | 26,500           | 23,000            | 0.96              | 1.75   | 5.01    | 8.77   | 6.9                            | 1.4 | 21.7    | 30.0              | 0.0         |
|                   | LPB         | 108,737           | 36,400       | 38,300           | 14,127            | 0.28              | -2.93  | 14.29   | 139.52 | 11.6                           | 2.6 | 25.1    | 1.0               | 4.0         |
|                   | HDB         | 80,561            | 23,050       | 25,000           | 18,250            | 0.88              | 0.88   | 1.77    | 17.70  | 6.2                            | 1.5 | 25.8    | 17.4              | 0.1         |
|                   | STB         | 73,241            | 38,850       | 39,300           | 26,150            | 0.26              | 1.57   | 7.77    | 23.33  | 7.1                            | 1.3 | 20.0    | 22.7              | 7.3         |
|                   | VIB         | 61,370            | 20,600       | 21,368           | 17,479            | 0.24              | 0.73   | 2.49    | 8.08   | 8.6                            | 1.5 | 18.1    | 5.0               | 0.0         |
|                   | SSB         | 55,424            | 19,550       | 21,128           | 15,200            | -0.26             | 0.26   | 5.96    | -3.23  | 11.6                           | 1.6 | 14.5    | 0.2               | 4.8         |
|                   | TPB         | 44,913            | 17,000       | 18,100           | 13,667            | -0.58             | 0.59   | 4.94    | 4.62   | 7.4                            | 1.2 | 17.3    | 30.0              | 0.0         |
|                   | SHB         | 40,287            | 11,000       | 12,300           | 10,150            | 0.46              | 1.85   | 7.84    | -7.56  | 4.3                            | 0.7 | 17.1    | 3.2               | 26.8        |
|                   | EIB         | 37,627            | 20,200       | 21,600           | 15,187            | -1.22             | 5.76   | 11.29   | 14.97  | 13.2                           | 1.5 | 11.8    | 2.7               | 27.3        |
|                   | MSB         | 30,030            | 11,550       | 13,200           | 10,077            | 0.00              | 1.32   | 5.48    | -5.27  | 5.4                            | 0.8 | 16.2    | 27.5              | 2.5         |
|                   | OCB         | 28,480            | 11,550       | 13,292           | 10,200            | -0.43             | 1.32   | 7.44    | -11.72 | 8.9                            | 0.9 | 7.4     | 20.0              | 2.0         |
|                   | NAB         | 24,294            | 17,700       | 17,950           | 12,520            | -0.84             | 2.31   | 8.26    | 32.49  | 6.4                            | 1.2 | 20.9    | 1.3               | 28.8        |
| Dịch vụ tài chính | SSI         | 49,733            | 25,350       | 31,461           | 23,500            | 0.40              | 1.81   | 3.68    | -9.86  | 16.9                           | 1.9 | 12.6    | 39.0              | 61.0        |
|                   | VCI         | 26,031            | 36,250       | 42,308           | 31,500            | -0.14             | 2.55   | 10.69   | 5.19   | 24.7                           | 2.3 | 10.2    | 25.4              | 74.6        |
|                   | HCM         | 21,527            | 29,900       | 31,300           | 23,500            | -0.33             | 2.05   | 4.18    | 11.36  | 19.9                           | 2.0 | 11.1    | 43.7              | 5.3         |
|                   | VND         | 20,323            | 13,350       | 21,653           | 11,400            | -0.37             | 4.71   | 11.72   | -32.75 | 10.4                           | 1.0 | 9.5     | 10.6              | 89.4        |
|                   | VIX         | 16,481            | 11,300       | 14,131           | 9,098             | 0.44              | 11.33  | 17.95   | -7.61  | 18.7                           | 0.9 | 5.3     | 5.1               | 94.9        |
|                   | FTS         | 12,910            | 42,200       | 48,000           | 33,750            | -0.82             | 2.43   | 3.30    | 14.27  | 22.0                           | 3.1 | 14.6    | 29.9              | 70.1        |
|                   | SHS         | 11,547            | 14,200       | 20,900           | 10,800            | -1.39             | 3.65   | 14.52   | -20.67 | 11.0                           | 1.0 | 9.1     | 5.4               | 43.6        |
|                   | EVF         | 8,632             | 11,350       | 18,056           | 8,800             | -0.44             | 10.73  | 22.44   | -28.11 | 14.3                           | 0.9 | 6.1     | 0.9               | 14.2        |
|                   | TCI         | 1,152             | 9,960        | 12,140           | 7,560             | -0.40             | 0.50   | 14.48   | -10.90 | 18.8                           | 0.9 | 4.7     | 5.2               | 94.8        |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật ngày 21/02/2025. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn được nắm giữ bởi các ETF; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

#### Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

| Ngành           | Mã cổ phiếu | Vốn hóa (tỷ đồng) | Giá (VNĐ)    |                  |                   | Biến động giá (%) |        |         |        | Chỉ số định giá (12T gần nhất) |     |         | Sở hữu khối ngoại |             |
|-----------------|-------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------|--------|---------|--------|--------------------------------|-----|---------|-------------------|-------------|
|                 |             |                   | Giá đóng cửa | Cao nhất 52 tuần | Thấp nhất 52 tuần | 1 ngày            | 1 tuần | 1 tháng | 1 năm  | P/E                            | P/B | ROE (%) | Hiện tại (%)      | Còn lại (%) |
| Bảo hiểm        | BVH         | 43,055            | 58,000       | 58,300           | 38,200            | 1.93              | 6.62   | 11.54   | 36.63  | 19.4                           | 1.8 | 9.5     | 26.6              | 22.4        |
|                 | MIG         | 3,664             | 18,450       | 21,664           | 15,334            | 0.54              | 2.50   | 11.14   | 9.29   | 13.6                           | 1.6 | 13.3    | 16.6              | 83.4        |
| Nguyên vật liệu | HPG         | 169,181           | 26,450       | 29,950           | 24,750            | -0.38             | 1.34   | 0.57    | 1.02   | 13.9                           | 1.5 | 11.1    | 21.6              | 27.4        |
|                 | GVR         | 129,600           | 32,400       | 38,200           | 26,800            | 0.15              | 6.75   | 14.08   | 15.10  | 28.8                           | 2.3 | 8.2     | 0.4               | 12.6        |
|                 | DGC         | 41,586            | 109,500      | 134,000          | 99,600            | -0.73             | 1.39   | 0.46    | 7.67   | 14.6                           | 3.1 | 22.4    | 16.9              | 32.1        |
|                 | DCM         | 19,005            | 35,900       | 40,050           | 29,850            | 0.00              | -0.28  | 7.32    | 3.76   | 15.7                           | 1.9 | 12.1    | 5.7               | 43.3        |
|                 | DPM         | 14,558            | 37,200       | 39,950           | 31,050            | 0.00              | 2.90   | 9.41    | 6.29   | 23.8                           | 1.3 | 5.3     | 9.1               | 39.9        |
|                 | HSG         | 10,898            | 17,550       | 25,600           | 16,700            | 0.00              | 3.24   | 1.15    | -22.69 | 18.2                           | 1.0 | 5.3     | 9.1               | 39.9        |
|                 | NKG         | 6,288             | 14,050       | 21,150           | 13,300            | -1.06             | 2.55   | 4.07    | -25.01 | 10.2                           | 0.8 | 8.0     | 8.0               | 42.0        |
|                 | PTB         | 4,043             | 60,400       | 76,500           | 54,100            | -0.98             | -0.33  | -3.05   | 10.02  | 12.3                           | 1.4 | 11.9    | 23.4              | 1.6         |
| Bất động sản    | VHM         | 165,529           | 40,300       | 46,000           | 34,600            | -0.62             | 3.87   | 0.75    | -10.44 | 5.4                            | 0.8 | 16.4    | 12.1              | 37.9        |
|                 | VIC         | 155,432           | 40,650       | 48,700           | 40,150            | -0.73             | 0.99   | 0.49    | -13.97 | 12.8                           | 1.1 | 9.4     | 8.8               | 39.3        |
|                 | BCM         | 77,522            | 74,900       | 75,600           | 50,700            | 3.45              | 6.85   | 9.02    | 13.83  | 34.5                           | 3.7 | 11.1    | 2.2               | 31.8        |
|                 | VRE         | 39,197            | 17,250       | 27,200           | 16,300            | -0.58             | 3.92   | 3.92    | -33.65 | 9.2                            | 0.9 | 10.3    | 17.7              | 31.3        |
|                 | KDH         | 34,025            | 33,650       | 35,950           | 28,773            | -1.61             | -0.59  | -2.18   | 12.85  | 42.9                           | 2.0 | 4.9     | 37.1              | 12.9        |
|                 | KBC         | 22,606            | 29,450       | 35,900           | 24,600            | -1.17             | -0.34  | 0.34    | -7.24  | 53.2                           | 1.2 | 2.3     | 19.5              | 29.5        |
|                 | VPI         | 18,659            | 58,300       | 59,900           | 46,417            | -0.51             | 0.52   | -2.35   | 17.38  | 66.4                           | 4.3 | 6.6     | 10.8              | 38.2        |
|                 | SIP         | 18,422            | 87,500       | 88,800           | 66,522            | 2.10              | 7.76   | 8.70    | 22.71  | 15.1                           | 3.9 | 27.7    | 4.9               | 44.1        |
|                 | PDR         | 16,721            | 19,150       | 29,724           | 16,950            | -1.29             | 0.26   | 4.08    | -28.15 | 31.6                           | 1.5 | 5.0     | 7.9               | 42.1        |
|                 | DXG         | 13,193            | 15,150       | 19,475           | 12,040            | -0.98             | 4.12   | 1.68    | -15.78 | 43.1                           | 1.0 | 2.5     | 18.9              | 31.1        |
|                 | NLG         | 12,669            | 32,900       | 45,850           | 32,150            | 0.00              | 2.17   | 0.15    | -15.64 | 25.4                           | 1.3 | 5.1     | 41.3              | 8.7         |
|                 | CEO         | 7,836             | 14,500       | 23,143           | 11,600            | 2.11              | 10.69  | 16.94   | -30.16 | 37.2                           | 1.2 | 3.2     | 4.5               | 44.6        |
|                 | IJC         | 5,534             | 14,650       | 16,950           | 13,050            | 0.00              | 1.03   | 8.52    | 6.39   | 18.5                           | 1.1 | 5.8     | 4.8               | 44.2        |
|                 | NTC         | 5,280             | 220,000      | 240,000          | 179,500           | -1.26             | 3.33   | 1.38    | 6.80   | 17.1                           | 5.3 | 35.8    | 2.1               | -2.1        |
|                 | DXS         | 4,141             | 7,150        | 8,680            | 5,500             | 0.56              | 6.08   | 9.33    | 0.56   | 27.6                           | 0.6 | 2.4     | 19.4              | 30.6        |
|                 | LHG         | 1,808             | 36,150       | 43,700           | 31,500            | -0.69             | 1.83   | 3.29    | 2.41   | 9.7                            | 1.1 | 11.3    | 17.6              | 31.4        |
| Xây dựng cơ bản | VEA         | 54,481            | 41,000       | 50,900           | 35,200            | 0.49              | -1.44  | 5.13    | 12.02  | 8.9                            | 2.2 | 24.6    | 1.9               | 47.1        |
|                 | REE         | 33,913            | 72,000       | 72,800           | 50,174            | -0.14             | 6.67   | 9.09    | 37.54  | 15.9                           | 1.7 | 11.0    | 49.0              | 0.0         |
|                 | VGC         | 23,673            | 52,800       | 60,900           | 39,650            | 0.38              | 3.13   | 8.20    | -6.38  | 20.8                           | 2.8 | 13.7    | 5.6               | 43.4        |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật ngày 21/02/2025. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn được nắm giữ bởi các ETF; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

#### Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

| Ngành                | Mã cổ phiếu | Vốn hóa (tỷ đồng) | Giá (VNĐ)    |                  |                   | Biến động giá (%) |        |         |        | Chỉ số định giá (12T gần nhất) |     |         | Sở hữu khối ngoại |             |
|----------------------|-------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------|--------|---------|--------|--------------------------------|-----|---------|-------------------|-------------|
|                      |             |                   | Giá đóng cửa | Cao nhất 52 tuần | Thấp nhất 52 tuần | 1 ngày            | 1 tuần | 1 tháng | 1 năm  | P/E                            | P/B | ROE (%) | Hiện tại (%)      | Còn lại (%) |
| Xây dựng cơ bản      | GEX         | 19,294            | 22,450       | 25,300           | 17,800            | -0.22             | 2.05   | 18.47   | 0.22   | 11.6                           | 1.4 | 12.3    | 7.3               | 42.8        |
|                      | IDC         | 18,480            | 56,000       | 64,300           | 50,000            | 0.18              | 3.90   | 2.38    | -1.06  | 8.9                            | 3.2 | 37.7    | 22.2              | 26.8        |
|                      | HUT         | 15,440            | 17,300       | 20,000           | 14,200            | 0.58              | 8.13   | 9.49    | -9.90  | 105.4                          | 1.6 | 0.9     | 1.4               | 48.7        |
|                      | CTR         | 13,783            | 120,500      | 162,000          | 97,500            | 0.42              | 0.84   | -6.15   | 25.52  | 25.2                           | 7.3 | 28.2    | 8.3               | 40.7        |
|                      | VCG         | 12,840            | 21,450       | 23,482           | 17,050            | -0.23             | -0.23  | 10.28   | -3.90  | 13.8                           | 1.6 | 12.2    | 6.1               | 42.9        |
|                      | DIG         | 11,801            | 19,350       | 33,950           | 17,450            | 0.78              | 4.88   | 4.31    | -28.86 | 107.6                          | 1.5 | 1.4     | 4.1               | 44.9        |
|                      | TCH         | 11,360            | 17,000       | 21,650           | 12,850            | 0.59              | 10.03  | 20.57   | 26.87  | 10.5                           | 1.1 | 10.8    | 7.2               | 43.8        |
|                      | BMP         | 9,701             | 118,500      | 136,100          | 93,000            | -0.75             | -0.08  | -5.88   | 12.75  | 9.8                            | 3.6 | 36.8    | 83.2              | 16.8        |
|                      | CTD         | 9,493             | 95,000       | 95,000           | 61,000            | 3.83              | 3.15   | 29.78   | 38.28  | 24.7                           | 1.1 | 4.4     | 48.9              | 0.1         |
|                      | HDG         | 9,316             | 27,700       | 32,000           | 22,818            | -0.54             | 0.54   | 2.03    | 13.27  | 16.1                           | 1.5 | 9.4     | 20.0              | 30.0        |
|                      | PC1         | 8,494             | 23,750       | 27,783           | 21,304            | -0.84             | 0.64   | 4.40    | -4.83  | 20.4                           | 1.5 | 7.8     | 15.3              | 34.7        |
|                      | SZC         | 7,910             | 43,950       | 45,000           | 34,550            | -0.11             | 2.57   | 4.89    | 4.64   | 25.5                           | 2.5 | 11.7    | 2.2               | 17.8        |
|                      | DPG         | 2,942             | 46,700       | 62,500           | 39,800            | -0.64             | 1.08   | 4.36    | 10.66  | 13.1                           | 1.5 | 11.8    | 6.6               | 42.4        |
| Thực phẩm và Đồ uống | MCH         | 158,979           | 151,200      | 173,728          | 78,987            | -0.53             | 0.00   | 0.97    | 88.74  | 21.7                           | 6.0 | 29.7    | 2.7               | 47.3        |
|                      | VNM         | 128,323           | 61,400       | 75,600           | 60,300            | 1.15              | 1.82   | -0.65   | -13.88 | 15.0                           | 3.9 | 26.3    | 50.4              | 49.6        |
|                      | MSN         | 97,233            | 67,600       | 81,400           | 65,400            | -0.59             | -0.73  | 2.89    | -0.59  | 51.4                           | 3.2 | 7.0     | 25.6              | 23.4        |
|                      | SAB         | 66,437            | 51,800       | 69,400           | 51,400            | 0.78              | 0.39   | -3.36   | -10.84 | 15.4                           | 2.8 | 18.2    | 60.5              | 39.5        |
|                      | QNS         | 18,566            | 50,500       | 52,200           | 45,200            | 0.20              | -1.56  | 0.20    | 5.65   | 7.2                            | 1.8 | 26.9    | 13.1              | 35.9        |
|                      | KDC         | 16,896            | 58,300       | 62,624           | 49,600            | -0.17             | -0.85  | -0.68   | 0.50   | N/A                            | 2.5 | -6.7    | 18.0              | 32.0        |
|                      | VHC         | 15,936            | 71,000       | 80,000           | 64,500            | 0.85              | 0.71   | 1.14    | 11.46  | 12.5                           | 1.8 | 14.5    | 27.0              | 73.0        |
|                      | HAG         | 13,693            | 12,950       | 14,800           | 10,100            | 1.57              | 4.44   | 8.37    | 1.17   | 13.3                           | 1.5 | 13.5    | 2.5               | 46.5        |
|                      | SBT         | 11,078            | 13,600       | 13,600           | 9,727             | 0.00              | 1.49   | 14.29   | 10.81  | 18.2                           | 1.1 | 6.4     | 21.5              | 78.5        |
|                      | DBC         | 9,354             | 27,950       | 32,304           | 22,368            | 0.36              | 1.82   | 6.88    | 9.02   | 9.9                            | 1.4 | 13.5    | 7.9               | 41.1        |
|                      | PAN         | 5,891             | 28,200       | 28,200           | 20,450            | 0.71              | 4.25   | 12.57   | 23.41  | 9.5                            | 1.1 | 12.1    | 19.7              | 29.3        |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật ngày 21/02/2025. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn được nắm giữ bởi các ETF; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

### ③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

#### Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

| Ngành                | Mã cổ phiếu | Vốn hóa (tỷ đồng) | Giá (VNĐ)    |                  |                   | Biến động giá (%) |        |         |        | Chỉ số định giá (12T gần nhất) |      |         | Sở hữu khối ngoại |             |
|----------------------|-------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------|--------|---------|--------|--------------------------------|------|---------|-------------------|-------------|
|                      |             |                   | Giá đóng cửa | Cao nhất 52 tuần | Thấp nhất 52 tuần | 1 ngày            | 1 tuần | 1 tháng | 1 năm  | P/E                            | P/B  | ROE (%) | Hiện tại (%)      | Còn lại (%) |
| Tiện ích             | GAS         | 160,239           | 68,400       | 83,725           | 66,600            | -0.58             | 1.03   | 1.94    | -10.21 | 15.4                           | 2.6  | 16.7    | 1.7               | 47.3        |
|                      | POW         | 28,922            | 12,350       | 15,300           | 10,450            | 1.23              | 1.65   | 8.33    | 4.66   | 22.7                           | 0.9  | 4.0     | 3.7               | 45.3        |
|                      | BWE         | 9,897             | 45,000       | 48,400           | 35,789            | -0.22             | -1.64  | -4.05   | 16.72  | 18.9                           | 1.9  | 10.5    | 11.6              | 37.4        |
|                      | QTP         | 6,300             | 14,000       | 17,700           | 13,500            | 0.00              | 0.00   | 2.19    | -6.67  | 10.3                           | 1.2  | 10.7    | 0.8               | 48.2        |
|                      | NT2         | 6,002             | 20,850       | 26,500           | 18,300            | 0.48              | -1.18  | 6.92    | -20.72 | 83.9                           | 1.5  | 1.7     | 13.7              | 35.3        |
| Dầu khí              | PLX         | 54,890            | 43,200       | 51,700           | 34,550            | 0.23              | 2.01   | 8.41    | 20.84  | 19.6                           | 2.1  | 11.1    | 17.4              | 2.6         |
|                      | PVS         | 16,394            | 34,300       | 47,300           | 31,800            | -0.58             | -0.29  | 3.63    | -7.05  | 13.9                           | 1.2  | 9.0     | 18.8              | 30.2        |
|                      | PVD         | 13,397            | 24,100       | 34,300           | 22,100            | -1.03             | -0.62  | 2.55    | -15.44 | 24.6                           | 0.9  | 4.5     | 9.8               | 39.2        |
|                      | PVT         | 9,399             | 26,400       | 32,000           | 23,682            | -0.56             | 1.15   | 0.76    | 8.97   | 8.5                            | 1.2  | 15.1    | 12.5              | 36.5        |
| May mặc và trang sức | PNJ         | 31,864            | 94,300       | 109,600          | 87,700            | 0.21              | -1.36  | -1.36   | 7.04   | 15.6                           | 2.9  | 20.1    | 48.9              | 0.1         |
|                      | MSH         | 4,546             | 60,600       | 61,500           | 39,500            | -0.49             | 5.94   | 20.00   | 52.45  | 12.7                           | 2.3  | 18.5    | 5.0               | 44.0        |
|                      | TCM         | 4,186             | 41,100       | 53,600           | 36,318            | -0.12             | -0.60  | -3.29   | 7.26   | 16.2                           | 1.9  | 12.2    | 49.9              | 0.1         |
|                      | TNG         | 2,869             | 23,400       | 28,300           | 17,500            | 0.43              | 0.43   | 0.43    | 20.34  | 9.1                            | 1.5  | 17.4    | 16.3              | 32.7        |
| Bán lẻ               | MWG         | 84,912            | 58,100       | 70,200           | 43,950            | 2.47              | 5.25   | 0.69    | 26.03  | 21.7                           | 2.9  | 14.6    | 44.6              | 4.4         |
|                      | FRT         | 25,069            | 184,000      | 209,400          | 124,800           | -2.39             | -3.41  | -4.42   | 45.11  | 81.8                           | 13.6 | 18.1    | 34.5              | 14.5        |
|                      | DGW         | 8,493             | 38,750       | 53,769           | 37,300            | 0.00              | 2.38   | 3.06    | -11.00 | 18.6                           | 2.8  | 15.9    | 19.3              | 29.7        |
| Phần mềm và dịch vụ  | FPT         | 208,892           | 142,000      | 154,500          | 89,826            | -0.70             | -2.00  | -5.27   | 54.20  | 27.0                           | 7.1  | 28.6    | 44.7              | 4.3         |
|                      | CMG         | 9,447             | 44,700       | 67,207           | 34,685            | -0.45             | -0.67  | -4.79   | 23.43  | 0.0                            | 0.0  | 0.0     | 35.8              | 14.2        |
| Truyền thông         | FOX         | 47,626            | 96,700       | 115,000          | 54,600            | 0.73              | -0.31  | -11.28  | 56.22  | 22.3                           | 5.5  | 26.2    | 0.0               | 0.0         |
|                      | TTN         | 764               | 20,800       | 26,000           | 8,300             | -3.26             | -5.45  | -19.38  | 147.62 | 28.4                           | 1.8  | 6.4     | 1.0               | 48.0        |
| Vận tải              | ACV         | 239,029           | 109,800      | 138,000          | 80,000            | -1.44             | -2.23  | -10.00  | 31.50  | 33.8                           | 4.9  | 18.0    | 3.5               | 45.5        |
|                      | VJC         | 52,320            | 96,600       | 119,400          | 96,200            | -0.31             | -0.10  | -2.23   | -6.40  | 36.7                           | 3.1  | 8.9     | 13.0              | 17.0        |
|                      | GMD         | 25,667            | 62,000       | 73,671           | 59,192            | 0.81              | 0.49   | 0.00    | 1.53   | 16.7                           | 2.1  | 13.0    | 44.3              | 4.7         |
|                      | HAH         | 6,455             | 53,200       | 54,900           | 32,609            | -0.93             | -1.48  | 4.72    | 48.32  | 10.8                           | 2.0  | 20.4    | 13.8              | 16.2        |
|                      | HHV         | 5,598             | 12,950       | 15,048           | 10,400            | 0.78              | 0.39   | 4.44    | -12.84 | 13.6                           | 0.6  | 4.8     | 7.0               | 42.0        |
|                      | VIP         | 1,089             | 15,900       | 17,150           | 10,800            | 3.92              | 12.77  | 13.57   | 42.60  | 14.8                           | 0.8  | 5.2     | 10.0              | 39.0        |
| Dịch vụ thương mại   | TLG         | 5,706             | 66,000       | 71,800           | 41,773            | 3.13              | 7.49   | 14.58   | 56.47  | 12.8                           | 2.3  | 18.7    | 22.4              | 77.6        |

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật ngày 21/02/2025. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn được nắm giữ bởi các ETF; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.



# Phụ lục

## Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.



# Mirae Asset Securities International Network

|                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mirae Asset Securities Co., Ltd. (Seoul)</b><br>One-Asia Equity Sales Team<br>Mirae Asset Center 1 Building<br>26 Eulji-ro 5-gil, Jung-gu, Seoul 04539<br>Korea<br><br><br>Tel: 82-2-3774-2124                                      | <b>Mirae Asset Securities (HK) Ltd.</b><br>Units 8501, 8507-8508, 85/F<br>International Commerce Centre<br>1 Austin Road West<br>Kowloon<br>Hong Kong<br><br><br>Tel: 852-2845-6332                                   | <b>Mirae Asset Securities (UK) Ltd.</b><br>41st Floor, Tower 42<br>25 Old Broad Street,<br>London EC2N 1HQ<br>United Kingdom<br><br><br>Tel: 44-20-7982-8000                                                 |
| <b>Mirae Asset Securities (USA) Inc.</b><br><br>810 Seventh Avenue, 37th Floor<br>New York, NY 10019<br>USA<br><br><br>Tel: 1-212-407-1000                                                                                             | <b>Mirae Asset Wealth Management (USA) Inc.</b><br><br>555 S. Flower Street, Suite 4410,<br>Los Angeles, California 90071<br>USA<br><br><br>Tel: 1-213-262-3807                                                       | <b>Mirae Asset Wealth Management (Brazil) CCTVM</b><br><br>Rua Funchal, 418, 18th Floor, E-Tower Building<br>Vila Olimpia<br>Sao Paulo - SP<br>04551-060<br>Brazil<br><br><br>Tel: 55-11-2789-2100           |
| <b>PT. Mirae Asset Sekuritas Indonesia</b><br>District 8, Treasury Tower Building Lt. 50<br>Sudirman Central Business District<br>Jl. Jend. Sudirman, Kav. 52-54<br>Jakarta Selatan 12190<br>Indonesia<br><br><br>Tel: 62-21-5088-7000 | <b>Mirae Asset Securities (Singapore) Pte. Ltd.</b><br>6 Battery Road, #11-01<br>Singapore 049909<br>Republic of Singapore<br><br><br>Tel: 65-6671-9845                                                               | <b>Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC</b><br>7F, Le Meridien Building<br>3C Ton Duc Thang St.<br>District 1, Ben Nghe Ward, Ho Chi Minh City<br>Vietnam<br><br><br>Tel: 84-8-3911-0633 (ext.110)           |
| <b>Mirae Asset Securities Mongolia UTsK LLC</b><br><br>#406, Blue Sky Tower, Peace Avenue 17<br>1 Khoroo, Sukhbaatar District<br>Ulaanbaatar 14240<br>Mongolia<br><br><br>Tel: 976-7011-0806                                           | <b>Mirae Asset Investment Advisory (Beijing) Co., Ltd</b><br><br>2401B, 24th Floor, East Tower, Twin Towers<br>B12 Jianguomenwai Avenue, Chaoyang District<br>Beijing 100022<br>China<br><br><br>Tel: 86-10-6567-9699 | <b>Beijing Representative Office</b><br><br>2401A, 24th Floor, East Tower, Twin Towers<br>B12 Jianguomenwai Avenue, Chaoyang District<br>Beijing 100022<br>China<br><br><br>Tel: 86-10-6567-9699 (ext. 3300) |
| <b>Shanghai Representative Office</b><br><br>38T31, 38F, Shanghai World Financial Center<br>100 Century Avenue, Pudong New Area<br>Shanghai 200120<br>China<br><br><br>Tel: 86-21-5013-6392                                            | <b>Ho Chi Minh Representative Office</b><br><br>7F, Saigon Royal Building<br>91 Pasteur St.<br>District 1, Ben Nghe Ward, Ho Chi Minh City<br>Vietnam<br><br><br>Tel: 84-8-3910-7715                                  | <b>Mirae Asset Capital Markets (India) Private Limited</b><br><br>Unit No. 506, 5th Floor, Windsor Bldg., Off CST<br>Road, Kalina, Santacruz (East), Mumbai – 400098<br>India<br><br><br>Tel: 91-22-62661336 |